

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đvt: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 30/06/2019	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2019
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		185,574,261,852	186,806,386,233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		637,707,804	1,845,049,157
1. Tiền	111	V.01	637,707,804	1,845,049,157
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41,986,854,369	42,031,715,369
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	46,586,494,242	46,631,494,242
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,946,165,167	1,946,165,167
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	24,468,143,134	24,468,143,134
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(31,022,786,329)	(31,109,874,898)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	139	V.05	8,838,155	95,787,724
IV. Hàng tồn kho	140		138,753,830,666	138,753,830,666
1. Hàng tồn kho	141	V.07	235,343,352,707	235,343,352,707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.07	(96,589,522,041)	(96,589,522,041)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,195,869,013	4,175,791,041
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17	4,195,869,013	4,175,791,041
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.17	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		8,060,022,851	8,373,320,039
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,060,022,851	8,373,320,039
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	8,060,022,851	8,272,070,039
- Nguyên giá	222		17,447,280,093	17,447,280,093
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,488,507,242)	9,175,210,054
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	101,250,000
- Nguyên giá	228		338,318,800	338,318,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(237,068,800)	(237,068,800)
TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 30/06/2019	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2019
1	2	3	4	4
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Quyết định 15)	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 30/06/2019	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2019
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thông tư 200)	242	V.08	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	5,400,000,000	5,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5,400,000,000)	(5,400,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13		-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		193,634,284,703	195,179,706,272
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 30/06/2019	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2019
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		377,039,211,655	366,884,007,665
I. Nợ ngắn hạn	310		377,039,211,655	366,884,007,665
0. Vay và nợ ngắn hạn				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	47,388,817,754	47,572,072,022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,693,693,403	1,693,693,403
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	36,848,031,838	35,757,110,859
4. Phải trả người lao động	314		605,911,003	546,012,123
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	106,078,617,321	96,627,268,509
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	64,884,510,018	65,148,220,431
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	119,539,630,318	119,539,630,318
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 30/06/2019	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2019
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(183,404,926,952)	(171,704,301,393)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(183,404,926,952)	(171,704,301,393)
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411	V.25	280,689,000,000	280,689,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,689,000,000	280,689,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414	V.25	6,126,552,489	6,126,552,489
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ 30/06/2019	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2019
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25	8,147,302,725	8,147,302,725
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.25	(478,367,782,166)	(466,667,156,607)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	x	193,634,284,703	195,179,706,272

Ngày 20. tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Mỹ Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Quý 2 năm 2019

Dvt: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	-	2,622,248,376	-	2,622,248,376
. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	-	-	-	-
. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		-	2,622,248,376	-	2,622,248,376
. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	-	1,437,504,384	-	1,437,504,384
. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-	1,184,743,992	-	1,184,743,992
. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	488,280	76,340,145	1,153,633	76,340,145
. Chi phí tài chính	22	VI.05	4,761,593,005	-	9,470,860,812	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,761,593,005	-	9,470,860,812	-
. Chi phí bán hàng	24	VI.08	-	-	-	-
. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	601,382,960	1,217,660,194	1,394,464,239	1,217,660,194
0. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-4+25}	30		(5,362,487,685)	43,423,943	(10,864,171,418)	43,423,943
1. Thu nhập khác	31	VI.06	307,080,240	89,000,000	307,080,240	89,000,000
2. Chi phí khác	32	VI.07	567,821,238	20,473,794	1,143,534,381	20,473,794
3. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(260,740,998)	68,526,206	(836,454,141)	68,526,206
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5,623,228,683)	111,950,149	(11,700,625,559)	111,950,149
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(5,623,228,683)	111,950,149	(11,700,625,559)	111,950,149
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2019

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(5,623,228,683)		(81,693,823,550)
2. Điều chỉnh các khoản khác		4,876,037,740	9,695,915,798	77,751,951,366
Khấu hao tài sản cố định	02	156,648,594	313,297,188	683,774,447
Các khoản dự phòng	03	-41,715,579	(87,088,569)	60,019,411,760
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	-488,280.00	(1,153,633)	(2,049,932,059)
Chi phí lãi vay	06	4,761,593,005	9,470,860,812	19,098,697,218
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	-747,190,943	(2,004,709,761)	(3,941,872,184)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28,574,121	24,708,042,940
Tăng phải thu	09A		-	
Giảm phải thu	09B		-	
Loại trừ thuế đầu vào TSCĐ	09C		-	
Tăng thuế đầu ra do thanh lý TSCĐ	09D		-	
Tăng hàng tồn kho	10		-	(3,532,740,238)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	226,772,804	729,343,178	(21,266,291,989)
Tăng các khoản phải trả	11A		-	
Giảm các khoản phải trả	11B		-	
Loại trừ thuế TNDN	11C		-	
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12		-	
Tiền lãi vay đã trả	13		-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh	15		-	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh	16		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-482,154,663.00	(1,208,528,986)	(4,032,861,471)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xdựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	1,942,253,912
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	488,280	1,153,633	107,678,147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 2 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 6103000117 ngày 25/01/2008. Đăng ký thay đổi lần 14 số 2000492299 ngày 06/12/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Vốn điều lệ: 280.689.000.000 đồng (hai trăm tám mươi tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu đồng chẵn). Trong đó:

- + Tổng Công ty PVC: 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), chiếm 53,4% vốn điều lệ;
- + Công ty TNHH MTV Xô số kiến thiết Cà Mau: 2.500.000.000 đồng (hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn), chiếm 0,9% vốn điều lệ;
- + Tổng Công ty PVFCCo: 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng), chiếm 35,6% vốn điều lệ;
- + Tổng Công ty PV Power: 18.202.000.000 đồng (mười tám tỷ hai trăm lẻ hai triệu đồng), chiếm 6,5% vốn điều lệ;
- + CB-CNV Công ty: 9.987.000.000 đồng (chín tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu đồng), chiếm 3,6% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình.

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số 2000492299 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp ngày 06/12/2018 cấp lần 14 cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Do đặc thù đa ngành nghề của doanh nghiệp nên chu kỳ sản xuất kinh doanh có sự thay đổi theo thời gian và theo từng lĩnh vực cụ thể. Đối với lĩnh vực xây lắp, chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân khoảng 3 tháng đối với các công trình nhỏ, 6 tháng đối với các công trình lớn, đòi hỏi kỹ thuật cao. Đặc biệt, có các công trình công nghiệp trọng điểm, chu kỳ sản xuất kinh doanh từ 1 năm hoặc hơn 1 năm. Đối với lĩnh vực dịch vụ, chu kỳ sản xuất kinh doanh là 3 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Từ đầu năm 2019 đến nay, PVC-Mekong tiếp tục thực hiện các công việc tồn đọng và không ký thêm hợp đồng mới.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: không có.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 01;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 02;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 03;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 04;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 05;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 06;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 07;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 08;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 09;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 10;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 12;
- + CN Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí - Đội xây dựng số 13;

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

- Có khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Sau đây là các chính sách kế toán được sử dụng tại PVC-Mekong:

1 - Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển

2 - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Trong kỳ, Công ty không sử dụng ngoại tệ trong các nghiệp vụ kinh tế và giao dịch kế toán.

3 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Trong kỳ, Công ty vẫn chưa sử dụng lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền.

4 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển; và

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
Trong kỳ, Công ty không ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
Lợi nhuận chưa phân phối được xác định dựa trên tổng doanh thu - tổng chi phí trong kỳ kế toán.

20 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với hoạt động xây lắp, doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Phần công việc hoàn thành trong kỳ được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường và các khoản tiền thưởng được ghi nhận theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong năm. Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Giá vốn hoạt động xây lắp được vận dụng tạm tính theo kế hoạch phê duyệt chi phí công trình, tạm trích giá vốn theo tỷ lệ giao khoán hợp đồng nội bộ đối với các công trình có chi phí giao khoán cố định.

- Thu nhập khác.

21 - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cơ sở ghi nhận của các khoản này phù hợp với Chế độ kế

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Bảo đảm theo nguyên tắc kế toán phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận đầy đủ trong kỳ (kể cả các chi phí trích trước).

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Trong kỳ, các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh được ghi nhận đầy đủ. Không có phát sinh chi phí bán hàng.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác bảo đảm cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
01 - Tiền				
- Tiền mặt			113,017	113,017
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			637,560,787	1,119,227,170
- Tiền đang chuyển				
Cộng			637,673,804	1,119,340,187
02 - Các khoản đầu tư tài chính				
a) - Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				-
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				
- Lý do thay đổi các khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng				
b) - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) - Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (đây là khoản tiền thế chấp để bảo hành công trình Bờ kè Sông Hậu)				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) - Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) - Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (đây là khoản tiền thế chấp để bảo hành công trình Bờ kè Sông Hậu)				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) - Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

b) Vay dài hạn

Cộng

119,539,630,318	-	-	-	119,539,630,318	-
-----------------	---	---	---	-----------------	---

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuế tài chính
Cộng

	Cuối quý		Đầu quý	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	119,539,630,318	4,716,593,005	119,539,630,318	86,972,802,561
Cộng	119,539,630,318	4,716,593,005	119,539,630,318	86,972,802,561

- Lý do chưa thanh toán:

Do tình hình SXKD tại đơn vị hiện tại rất khó khăn, việc thanh toán nợ vay phụ thuộc vào việc chuyển đổi thành công dự án Bạc Liêu Tower. Dòng tiền mặt thu về từ các công trình chỉ phục vụ cho việc thi công và bù đắp các chi phí quản lý tại đơn vị.

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Công ty có số dư vay vốn chủ yếu tại Ngân hàng TMCP Đại Dương CN Cà Mau (OceanBank Cà Mau). Hiện tại, tổng dư nợ vay: 119.539.630.318 tỷ đồng. Trong đó:

+ Dư nợ đến hạn ngày 06/5/2015 là: 119.539.630.318 đồng;

+ Dư nợ quá hạn đến quý II/2019 là: 119.539.630.318 đồng;

Hiện tại, Công ty đã trích lập lãi vay phải trả đến 30/06/2019

16 - Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng:

+ Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam:

+ Công ty CP Đầu tư và xây lắp 388 (388 IC):

+ Công ty Cổ phần bê tông Sài Gòn:

+ Công ty Cổ phần Socon Việt Nam:

+ Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Tân Lộc:

+ Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn:

+ Công ty TNHH Hiệp Thành:

+ DNTN Thanh Sang:

+ Tổng Công ty Xây dựng đường thủy Việt Nam:

+ Công ty TNHH SX và TM Thép Bắc Việt:

+ Nguyễn Xuân Nam:

- Phải trả các đối tượng khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho một số đối tượng:

+ Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam:

+ Tổng Công ty Xây dựng đường thủy Việt Nam:

- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đầu quý	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
47,388,817,754	47,388,817,754	47,387,900,222	47,387,900,222
25,354,315,232	25,354,315,232	25,354,315,232	25,354,315,232
-	-	-	-
777,068,414	777,068,414	777,068,414	777,068,414
3,067,348,466	3,067,348,466	3,067,348,466	3,067,348,466
1,754,202,630	1,754,202,630	1,754,202,630	1,754,202,630
1,729,682,839	1,729,682,839	1,729,682,839	1,729,682,839
4,804,823,158	4,804,823,158	4,804,823,158	4,804,823,158
5,560,380,611	5,560,380,611	5,560,380,611	5,560,380,611
1,479,894,360	1,479,894,360	1,479,894,360	1,479,894,360
3,362,677,118	3,362,677,118	3,362,677,118	3,362,677,118
1,995,112,151	1,995,112,151	1,995,112,151	1,995,112,151
823,125,485	823,125,485	823,125,485	823,125,485
22,034,502,522	22,034,502,522	22,033,584,990	22,033,584,990
47,388,817,754	47,388,817,754	47,387,900,222	47,387,900,222
3,362,677,118	3,362,677,118	3,362,677,118	3,362,677,118
-	-	-	-
3,362,677,118	3,362,677,118	3,362,677,118	3,362,677,118
12,577,223,687	12,577,223,687	12,519,804,688	12,519,804,688
15,939,900,805	15,939,900,805	15,882,481,806	15,882,481,806

Đầu quý	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Cuối quý
36,301,524,303	562,695,230	19,187,695	36,845,031,838
13,535,932,086	7,663,636	13,794,545	13,529,801,177
-	-	-	-
-	-	-	-
1,246,625,299	-	-	1,246,625,299
2,186,209,420	7,618,150	5,393,150	2,188,434,420
-	-	-	-
-	-	-	-
19,332,757,498	547,413,444	-	19,880,170,942
4,192,589,910	3,279,103	-	4,195,869,013
4,192,589,910	3,279,103	-	4,195,869,013
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
40,494,114,213	565,974,333	19,187,695	41,040,900,851

18- Chi phí phải trả

Cuối quý: 106,078,617,321
Đầu quý: 101,362,024,316

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) *Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)*

22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại và nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23 - Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng tái cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ...)

Cộng

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng tái cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ...)

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	
Số dư đầu Quý 1	280,689,000,000	-	-	6,126,552,489	-	-	(458,519,853,882)	(171,704,301,393)
Tăng vốn trong năm trước								-
Lãi trong Quý 1								-
Tăng khác								-
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong Quý 1							(6,077,396,876)	(6,077,396,876)
Giảm khác								-
Số dư đầu Quý 2	280,689,000,000	-	-	6,126,552,489	-	-	(464,597,250,758)	(177,781,698,269)
Tăng vốn trong năm								-
Lãi trong Quý 2								-
Tăng khác								-
Giảm vốn trong năm nay								-
Lỗ trong Quý 2							(5,623,228,683)	(11,700,625,559)
Giảm khác								-
Số dư cuối Quý 2	2.80689E+11	0	0	6126552489	0	0	-4.7022E+11	-1.83405E+11

- b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
 - Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

- c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối Cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

- đ- Cổ phiếu

Cuối quý Đầu năm

- -

Cuối quý Đầu năm

- -

Cuối quý Đầu năm

- -

Cuối quý Đầu năm

Cuối quý Đầu quý

270,702,000,000 270,702,000,000

9,987,000,000 9,987,000,000

280,689,000,000 280,689,000,000

Cuối quý Đầu năm

Cuối quý Đầu năm

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

6- Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

7- Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản khác

Cộng

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Tiền lương
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, mua bảo hiểm, sửa chữa TS...)
- Tiếp khách, giao dịch đối ngoại
- Công tác phí tàu xe
- Dự phòng phải thu
- Các khoản chi phí QLDN khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí máy thi công
- Chi phí sản xuất chung

Cộng

	Quý này	Lũy kế
	-	-
	665,353	665,353
	665,353	665,353
	4,716,593,005	9,470,860,812
	4,716,593,005	9,470,860,812
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	567,821,238	1,143,534,381
	575,713,143	1,143,534,381
	533,772,256	1,241,527,432
	294,336,414	665,196,130
	136,240,800	272,481,600
	37,069,225	222,045,481
	107,841,396	168,892,790
	(41,715,579)	(87,088,569)
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí SXKD theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và BCKQKD

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + TK 622 - Chi phí nguyên nhân công trực tiếp
- + TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
- + TK 627 - Chi phí sản xuất chung
- + TK 641 - Chi phí bán hàng
- + TK 642 - Chi phí QLDN

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + TK 156 - Hàng hóa
- + TK632 - Giá vốn hàng bán
- + TK 641 - Chi phí bán hàng
- + TK 642 - Chi phí QLDN

- DN có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố